TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **294**/2023/KDTM-PT
Ngày: 15/3/2023
V/v: Tranh chấp hợp đồng thi công

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà **Hà Thanh Thủy**

Các thẩm phán: 1. Bà **Vũ Thị Hường**
2. Bà **Nguyễn Thị Phong**

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Huỳnh Thúy Ngân**– Thư ký Toà án nhân dân Thành phố H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Lân** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 02 năm 2023 và ngày 15 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố H xét xử phúc thẩm vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 147/2022/KDTM-PT ngày 25 tháng 11 năm 2022 về việc: "Tranh chấp hợp đồng thi công".

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 131/2022/KDTM-ST ngày 19 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân T1, Thành phố H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 829/2023/QĐPT-KDTM ngày 28 tháng 02 năm 2023 thay thế Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 319/2023/QĐPT-KDTM ngày 01 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: **Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng A**

Địa chỉ: 110/1 Tô Hiệu, phường Hiệp Tân, quận T, thanh phố H.

Đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Đăng Kh là đại diện theo pháp luật.

2. *Bị đơn*: **Công ty TNHH Một Thành Viên Cà Phê TViệt Nam**

Địa chỉ: 13 Nguyễn Quang Bích, phường 13, quận T1, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị Kim Quyên (văn bản ủy quyền ngày 28/4/2021)

3. Người kháng cáo: **Bị đơn.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại Tòa án, nguyên đơn có đại diện hợp pháp trình bày: Ngày 02/11/2018, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng A (sau đây gọi là Công ty A) ký Hợp đồng thi công số 181102-01/STARLIGHT/SWAN với Công ty TNHH MTV Cà Phê TViệt Nam **(**Công ty Thiên Nga) để thi công hoàn thiện nội thất Swan Coffee & Bakery tại địa chỉ số 05 Nguyễn Trãi, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố H. Theo đó, Công ty A là bên thi công và Công ty Tbên giao thi công; Thời gian thực hiện công trình: 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tiền tạm ứng đợt 1. Giá trị Hợp đồng: 842.865.232 đồng, chia làm 3 đợt thanh toán Đợt 1: Công ty Tthanh toán cho Công ty A số tiền là 306.496.448 đồng, trong vòng 03 (ba) ngày làm việc sau khi ký hợp đồng. Đợt 2: Công ty Tthanh toán cho Công ty A số tiền là 306.496.448 đồng, trong vòng 03 (ba) ngày làm việc, sau khi bên B hoàn thành 80% khối lượng hợp đồng. Đợt 3: Công ty Tthanh toán cho Công ty A số tiền còn lại là 229.872.336 đồng trong vòng 03 (ba) ngày làm việc, sau khi Công ty A đã hoàn thành và bàn giao công trình.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty Tđã thực hiện việc thanh toán như sau:

- Thanh toán đợt 1: 306.496.448 đồng (ngày 07/11/2018) trễ 02 ngày so với thỏa thuận.

- Thanh toán đợt 2: 306.496.448 đồng (ngày 05/01/2019). Theo thỏa thuận thì việc thanh toán đợt 2 sau 03 ngày kể từ ngày sau khi hoàn thành 80% khối lượng công trình. Ngày 13/12/2018, Công ty A và Công ty Tđã ký Biên bản nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng nhưng đến ngày 05/01/2019 Công ty Tmới thanh toán đợt 02.

Theo quy định tại khoản 2.2 Điều 2 của Hợp đồng: "Công ty T phải thanh toán cho Công ty A phần còn lại của giá trị Hợp đồng trong vòng 03 (ba) ngày làm việc, sau khi Công ty A đã hoàn thành 100% công trình theo Hợp đồng, bàn giao công trình và Công ty Tnhận đầy đủ bộ chứng từ thanh toán".

Nay công ty A yêu cầu Công ty TViệt Nam thanh toán số tiền còn nợ là 252.209.734 đồng, trả ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật

Bị đơn có đại diện hợp pháp trình bày:

Ngày 02/11/2018, Công ty Tvà Công ty A ký hợp đồng thi công số 181102-01/STARLIGHT/SWAN về việc : Thi công hoàn thiện nội thất quán cà phê Swan Coffee & Bakery. Giá trị hợp đồng là 842.865.232đồng (giá trị này đã

bao gồm 10% thuế VAT). Phương thức thanh toán là chuyển khoản, chia làm 3 đợt đúng như trình bày của Nguyên đơn.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty Tđã thanh toán cho Công ty A hai đợt tổng cộng là 612.992.896 đồng bao gồm: đợt 1 là 306.496.448 đồng vào ngày 07/11/2018; đợt 2 là 306.496.448 đồng vào ngày 05/01/2019.

Khi tiến hành nghiệm thu công trình, Công ty Tphát hiện có nhiều hạng mục vật tư không đúng với thực tế; nhà thầu cũng không cung cấp đầy đủ trình duyệt vật tư sử dụng tại công trình dẫn tới việc có sự chênh lệch khi nghiệm thu; nhiều hạng mục phát sinh không được Công ty Tký duyệt bằng văn bản; nhiều hạng mục không đạt chất lượng ; giá cả của một số hạng mục không tương xứng với chất lượng sản phẩm. Tuy nhiên, Công ty A vẫn chưa khắc phục, sửa chữa công trình cho Công ty Thiên Nga. Do đó, các bên chưa thống nhất ký biên bản nghiệm thu công trình, chưa ký xác nhận bảng khối lượng giá trị quyết toán hoàn thành và công ty A chưa cung cấp hóa đơn giá trị gia tăng theo quy định pháp luật cho công ty Thiên Nga.

Về các tài liệu công ty A cung cấp gồm; Biên bản nghiệm thu và bàn giao công trình ngày 13/12/2018 và Bảng quyết toán ngày 24/12/2018 thể hiện: Người đại diện bên giao thầu ký biên bản nghiệm thu và bảng quyết toán là ông Võ Tất Nhiên và ông Thái Bình An. Tuy nhiên, ông Võ Tất Nhiên và ông Thái Bình An là nhân viên hành chính không được người đại diện theo pháp luật của công ty Tủy quyền ký Biên bản nghiệm thu, bàn giao công trình và Bảng quyết toán. Nội dung bảng quyết toán cũng không đúng thực tế. Việc ông Võ Tất Nhiên và ông Thái Bình An ký Biên bản nghiệm thu và bàn giao công trình ngày 13/12/2018 và Bảng quyết toán ngày 24/12/2018 là không đúng thẩm quyền. Do vậy, công ty Tkhông có trách nhiệm với Biên bản nghiệm thu và bàn giao công trình đưa vào sử dụng ngày 13/12/2018 và Bảng quyết toán ngày 24/12/2018.

Bị đơn không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty A.

*Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Nguyên đơn trình bày: Tại đơn khởi kiện thì nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán 252.209.734 đồng, đây là số tiền còn thiếu tính theo bảng quyết toán ngày 24/12/2018. Nay nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn thiếu là 229.872.336 đồng trả ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Bị đơn vẫn giữ ý kiến như đã trình bày trên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân T1 phát biểu quan điểm: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 131/2022/KDTM-ST ngày 19 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân T1, Thành phố H đã quyết định:

Căn cứ Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 3, Điều 227, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 401 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi bổ sung năm 2014);

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng A: Công ty TNHH MTV Cà Phê TViệt Nam có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng A số tiền còn nợ theo Hợp đồng thi công số 181102-01/STARLIGHT/SWAN ngày 02/11/2018 giữa Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng A và Công ty TNHH MTV Cà Phê TViệt Nam là 229.872.336 đồng.

Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng A có trách nhiệm xuất hóa đơn giá trị gia tăng đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

Thời hạn trả: Ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ chậm thi hành án của các đương sự theo luật định.

Ngày 22/9/2022, Bị đơn nộp đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm.

Nội dung kháng cáo: Người ký biên bản nghiệm thu và hồ sơ quyết toán với Nguyên đơn không có thẩm quyền cho thấy Bị đơn và Nguyên đơn chưa hoàn thành biên bản nghiệm thu. Bị đơn thừa nhận đã nhận bàn giao công trình đưa vào sử dụng nhưng do công trình chưa đạt chất lượng nên Bị đơn đã gửi Công văn nêu các hạng mục không đạt chất lượng và yêu cầu Nguyên đơn sửa chữa nhưng Nguyên đơn chưa thực hiện. Do vậy Bị đơn không đồng ý thanh toán tiền thi công đợt 3 như Bản án sơ thẩm nêu.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

* Bị đơn trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

* Nguyên đơn trình bày: Sau khi bàn giao công trình thì có một vài hạng mục cần sửa chữa nên Nguyên đơn đã tiến hành sửa chữa xong. Khi hoàn tất sửa chữa thì đôi bên có lập biên bản xác nhận. Việc Bị đơn đã nhận bàn giao công trình đưa vào sử dụng cho đến nay và đã hết thời hạn bảo hành nhưng vẫn không thanh toán cho Nguyên đơn tiền thi công theo hợp đồng là hành vi vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

* Ý kiến của Đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân thành phố H:

- Về tố tụng: tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của Bị đơn. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả hỏi, tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Căn cứ vào đơn khởi kiện của Nguyên đơn cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì có cơ sở xác định việc khởi kiện của Nguyên đơn là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại về hợp đồng thi công. Bị đơn có địa chỉ trụ sở tại T1, thành phố H nên Tòa án nhân dân T1 căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015 để thụ lý giải quyết là có cơ sở.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của Bị đơn đối với bản án sơ thẩm yêu cầu thanh toán tiền nợ thi công, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[2.1] Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ đã được các bên đương sự tiếp cận đối chiếu công khai tại cấp sơ thẩm và trình bày thống nhất của các bên đương sự thì có cơ sở xác định: Công ty Tvà Công ty A có ký kết hợp đồng thi công số 181102-01/STARLIGHT/SWAN ngày 02/11/2018, với giá trị quyết toán là 842.865.232 đồng. Thực hiện hợp đồng, Công ty A đã tiến hành thi công và Công ty Tđã thanh toán cho nguyên đơn 2 đợt: Ngày 07/11/2018 thanh toán 306.496.448 đồng và ngày 05/01/2019 thanh toán 306.496.448 đồng.

[2.2] Về trình bày của Bị đơn cho rằng: ông Võ Tấn Nhiên và ông Thái Bình An không có thẩm quyền đại diện Công ty Tký tên tại Biên bản nghiệm thu và bàn giao công trình đưa vào sử dụng ngày 13/12/2018 và bảng quyết toán ngày 24/12/2018. Công trình chưa được nghiệm thu do nội dung bảng quyết toán không đúng thực tế, nhiều hạn mục phát sinh chưa được bị đơn phê duyệt. **Xét**: tại Điều 4 của hợp đồng thi công số 181102-01/STARLIGHT/SWAN ngày 02/11/2018 có quy định về nghiệm thu và bảo hành như sau: "*Khi công trình hoàn thành, bên B sẽ thông báo và đề nghị bên A cùng tiến hành nghiệm thu và bàn giao công trình (bằng email). Sau 30 ngày kể từ ngày thông báo, bên A không phản hồi hoặc không hợp tác thì mặc nhiên công trình đã được nghiệm thu và bàn giao*". Tại bản in email trao đổi giữa hai bên ngày 07/01/2019 cũng như tại công văn gửi Nguyên đơn do Bị đơn lập ngày 14/01/2019 cho thấy: Công ty Tcó ông Đinh Vĩnh Cường là đại diện theo pháp luật đã biết về thông báo của Nguyên đơn về việc nghiệm thu công trình và nội dung bảng quyết toán công trình cũng như ý kiến của phản hồi của Công ty Tvề việc chưa đồng ý nghiệm thu do có một số hạng mục phát sinh. Lẽ ra trong trường hợp này thì các bên phải cùng nhau làm việc để xác định các hạng mục phát sinh để làm cơ sở nghiệm thu và đối chiếu công nợ nhưng hai bên không thực hiện. Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa thì chính đại diện cho Bị đơn cũng trình bày thừa nhận trên thực tế thì Nguyên đơn đã bàn giao công trình và Bị đơn đã đưa công trình vào sử dụng, hiện trạng công trình cũng không còn như khi nhận bàn giao. Về phía Bị đơn mặc dù phản hồi cho rằng có một số hạng mục phát sinh nhưng không xác định là hạng mục nào dẫn đến đôi bên không thể thống nhất trong nghiệm thu công trình là thuộc trường hợp không hợp tác. Do vậy Bản án sơ thẩm nhận định cho rằng mặc nhiên công trình đã được nghiệm thu và bàn giao là phù hợp với thỏa thuận của các bên tại Điều 4 của hợp đồng viện dẫn nêu trên. Như vậy không có cơ sở chấp nhận trình bày của Bị đơn về việc công trình chưa được nghiệm thu.

[2.3] Theo thỏa thuận về giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán tại khoản 2.1 và khoản 2.2 Điều 2 của hợp đồng và trình bày thống nhất của Nguyên đơn và Bị đơn thì có cơ sở xác định: giá trị hợp đồng là 842.865.232 đồng. Công ty Tđã thanh toán đợt 1 và đợt 2 tổng cộng là 612.992.896 đồng , số tiền đợt 3 chưa thanh toán là 229.872.336 đồng.

[2.4] Về nghĩa vụ thanh toán: Bị đơn kháng cáo cho rằng do công trình chưa đạt chất lượng nên Bị đơn đã gửi Công văn cho Nguyên đơn thông báo các hạng mục thi công không đạt chất lượng và yêu cầu Nguyên đơn sửa chữa nhưng Nguyên đơn chưa thực hiện nên Bị đơn không đồng ý thanh toán tiền thi công đợt 3. ***Xét:***. Tại Biên bản sửa chữa công trình lập ngày 20/12/2018 và

tháng 01/2019 thể hiện: Nguyên đơn đã thực hiện hoàn thành sửa chữa công trình và được đại diện Bị đơn là bên giao thầu xác nhận. Theo thỏa thuận tại hợp đồng thì thời hạn bảo hành công trình là 12 tháng kể từ ngày bàn giao, tính đến ngày Nguyên đơn khởi kiện là ngày 18/3/2020 thì thời hạn bảo hành cũng đã hết. Như vậy, việc Bị đơn đã nhận bàn giao toàn bộ công trình từ tháng 12/2018 nhưng cho rằng Nguyên đơn chưa hoàn thành sửa chữa các hạng mục công trình nên không thanh toán tiền thi công của đợt 3 là không thỏa đáng không đúng với thỏa thuận việc thanh toán do các bên quy định tại Điều 2.2 của hợp đồng. Về phía Nguyên đơn xác định chỉ yêu cầu số tiền là 229.872.336 đồng là khoản tiền thi công được thanh toán của đợt 3 như thỏa thuận giá trị thi công ban đầu tại hợp đồng. Do vậy, Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn về việc buộc Công ty Tphải có trách nhiệm trả cho Nguyên đơn tiền thi công và Nguyên đơn có trách nhiệm xuất hóa đơn giá trị gia tăng theo đúng ghi nhận tại hợp đồng là có cơ sở.

Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm có đủ căn cứ để xác định: Bản án sơ thẩm chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn về việc buộc Bị đơn trả cho Nguyên đơn số tiền 229.872.336 đồng là khoản tiền thi công phát sinh từ hợp đồng thi công nêu trên là có căn cứ pháp luật, phù hợp với các chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ. Do vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tại phiên tòa. Kháng cáo của Bị đơn là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[3] Về án phí :

[3.1] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên phần án phí mà bản án sơ thẩm đã tuyên được giữ nguyên.

[3.2] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm*:* Do yêu cầu kháng cáo bản án sơ thẩm không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm.

[4] Về nghĩa vụ chậm thi hành án: căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. thì Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Căn cứ Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của Bị đơn - Công ty TNHH Một Thành Viên Cà Phê TViệt Nam. Giữ nguyên bản án sơ thẩm như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng A.

Buộc Công ty TNHH MTV Cà Phê TViệt Nam trả cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng A số tiền còn nợ theo Hợp đồng thi công số 181102-01/STARLIGHT/SWAN ngày 02/11/2018 được xác lập giữa Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng A và Công ty TNHH MTV Cà Phê TViệt Nam là 229.872.336 VNĐ (Hai trăm hai mươi chín triệu tám trăm bảy mươi hai ngàn ba trăm ba mươi sáu đồng).

Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng A có trách nhiệm xuất hóa đơn giá trị gia tăng đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

Bản án được thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về án phí:

2.1. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH MTV Cà Phê T Việt Nam phải nộp án phí sơ thẩm là 11.493.616 đồng

Hoàn lại cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.305.243 đ (Sáu triệu ba trăm lẻ năm ngàn hai trăm bốn mươi ba đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0016150 ngày 13/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự T1.

2.2. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty TNHH MTV Cà Phê TViệt Nam phải chịu án phí phúc thẩm là 2.000.000 đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2021/0032090 ngày 10/10/2022 của Cục

Thi hành án Dân sự Thành phố H. Công ty TNHH MTV Cà Phê TViệt Nam đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- TAND T1;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THA DS TP.HCM;
- Chi cục THA DS T1;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Hà Thanh Thủy